

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM GIANG
 (Ban hành theo Quyết định số 51/2008/QĐ-UBND
 ngày 19/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. Bảng giá chuẩn đất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng cây hằng năm:

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	5.000
2	4.500
3	4.000
4	3.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT : đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	3.000
2	2.500
3	2.000
4	1.500

3. Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT : đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	2.000
2	1.500
3	1.200
4	1.000

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	4.000
2	3.000

II- Bảng giá đất ở:

1- Bảng giá đất ở nông thôn:

1.1- Bảng giá đất chuẩn:

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200.000	100.000	50.000
2	100.000	50.000	25.000
3	50.000	30.000	10.000
4	30.000	20.000	5.000

1.2- Bảng giá chi tiết đất ở nông thôn:

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1	Đường Hồ Chí Minh cách mốc lộ giới mỗi bên 25m				
	Đoạn từ ranh giới Thạnh Mỹ-Cà Dy đến cây xăng thương mại	1	1	0,8	160.000
	Đoạn từ Cây xăng thương mại đến UBND xã Cà Dy cũ	1	1	1,05	210.000
	Đoạn từ UBND xã Cà Dy cũ đến Cầu Bến Giằng	1	1	1,2	240.000
	Đoạn từ Cầu Bến Giằng đến Cầu C5	1	1	0,75	150.000
	Đoạn từ Cầu C5 đến ranh giới Phước Sơn	1	2	1	100.000
2	Quốc lộ 14D cách mốc lộ giới mỗi bên 25m				
	Đoạn từ Cầu Bến Giằng đến Khe Zơ Măng	1	1	1	200.000
	Đoạn từ Khe Zơ Măng đến cuối thôn Pà Vả (cây Gạo)	1	1	0,7	140.000
	Đoạn cuối thôn Pà Vả (cây gạo) đến Công cuối thôn Pà Tôi	1	3	1,2	60.000
	Đoạn từ công cuối thôn Pà Tôi đến cây Chò	1	1	0,8	160.000
	Đoạn từ Cây Chò đến đường đi Zuôih (Tà Ui, Bó Dí)	1	3	1,2	60.000
	Đoạn từ đường đi Zuôih đến hết Khu tái tái định (Bó Dí, Tà Ui)	1	1	0,7	140.000
	Đoạn từ hết khu TĐC đến Cầu Tà Ui	1	3	1,2	60.000
	Đoạn từ Cầu Tà Ui đến nhà Ông CLát	2	2	1	50.000
	Đoạn từ nhà Ông CLát đến Kho Biên Phòng 661	1	1	0,7	140.000
	Đoạn từ Kho Biên Phòng 661 đến hết trạm phát thanh phát lại truyền hình Chàval	1	1	1	200.000

	Đoạn từ hết thanh phát lại truyền hình Chàval đến ngã 3 đường vào thôn Lơ bơ B	1	1	0,8	160.000
	Đoạn từ ngã 3 đường vào thôn Lơ bơ B đến đài tưởng niệm xã LaDê	1	1	0,7	140.000
	Đoạn từ hết Đài tưởng niệm xã La Dê km73	1	3	1,2	60.000
	Đoạn từ hết km73 đến Biên giới Việt - Lào	1	1	1	200.000
	Những khu đất nằm sau mốc lộ giới đường QL 14 D từ 25m đến 50m				40.000
	Những khu đất nằm sau mốc lộ giới đường QL 14 D từ 50m đến 100m				30.000
3	Các tuyến khác cách mép đường mỗi bên 30m				
	Đường vào xã Zuôih				
	- Đoạn từ Cầu Chàval đến đầu dốc đá	1	3	1,2	50.000
	- Đoạn từ đầu dốc đá đến thôn Công Dòn	1	4	1	30.000
	Đường vào xã Đắc Pre: Đoạn từ Quốc lộ 14D (cách mốc lộ giới 25m) đến cầu treo thôn 56A	1	4	1	30.000
	Đường và thôn Lơ Bơ B xã Chà Vài : Đoạn từ Quốc lộ 14D (cách mốc lộ giới 25m) đến cuối thôn Lơ bơ B	2	4	1	20.000
	Đường vào UBND xã La Dê : Đoạn từ Quốc lộ 14D (cách mốc lộ giới 25m) đến trường trung học cơ sở Ladê	2	4	1	20.000
4	Các vị trí còn lại của tất cả các xã				10.000

2- Bảng giá đất ở đô thị:

2.1- Bảng giá đất chuẩn:

ĐVT: đồng/m²

Loại đường	VT1	VT2	VT3
Đường loại 1	300.000	150.000	80.000
Đường loại 2	200.000	100.000	60.000
Đường loại 3	100.000	70.000	40.000
Đường loại 4	80.000	50.000	30.000

2.2. Bảng giá chi tiết đất ở đô thị:

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2009
1	Đường Hồ Chí Minh cách mốc lộ giới mỗi bên 25m				
	Đoạn từ cầu Sông Bung đến nhà Bà Nhung	2	2	1	100.000
	Đoạn từ nhà bà Nhung đến Cầu Thạnh Mỹ	2	1	0,75	150.000
	Đoạn từ Cầu Thạnh Mỹ đến hết trường Zơ Nông	1	1	0,9	270.000
	Đoạn từ Trường Zơ Nông đến Cầu Khe Rọm	1	1	1	300.000
	Đoạn từ Cầu Khe Rọm đến Nhà Ông Bia	1	1	0,7	210.000
	Đoạn từ nhà Ông Bia đến ranh giới Thạnh Mỹ - Cà Dy	2	1	0,75	150.000
2	Đường nội thị cách mốc lộ giới mỗi bên 25m				
	Đoạn từ đường vào truyền tải điện đến cầu Khe Diêng cũ	2	1	1,05	210.000
	Đoạn từ cầu Khe Diêng cũ đến ngã 3 đường Hồ Chí Minh	1	1	1	300.000
3	Đường QL 14 B cách mốc lộ giới mỗi bên 25m				
	Đoạn từ ngã ba Cầu Thạnh Mỹ đến nhà Ông Mộng	2	1	0,75	150.000
	Từ nhà ông Mộng đến ranh giới Đại Lộc-Nam Giang	3	1	1,1	110.000
4	Đường Trường Sơn Đông cách mốc lộ giới mỗi bên 25m				

	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (cách mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25 m) đến Km 0+300	2	1	0,75	150.000
	Từ Km 0+300 đến Km 7	3	1	0,75	75.000
5	Các tuyến đường khác cách mép đường mỗi bên 30 m				
	Đường vào thôn Thạnh Mỹ 3 (cách mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m) đến hết thôn Thạnh Mỹ 3	3	2	1	70.000
	Đường thôn Đông Râm (cách mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m) đến dốc đá	3	2	1	70.000
6	Đường vào thôn Mực (cách mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m)				
	- Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Sáu	3	2	1	70.000
	- Đoạn từ nhà ông Sáu đến hết thôn Mực	4	2	1	50.000
7	Đường vào Sân vận động (cách mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m) đến sân vận động	2	2	0,8	80.000
8	Đường vào Khe Rọm (cách mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m) đến mỏ đá	3	2	1	70.000
9	Đường vào cạnh trụ sở Công ty Thủy Điện A Vương đến đường vào mỏ đá Khe Rọm	3	2	1	70.000
10	Đường vào thôn Thạnh Mỹ 1 đến Trạm biến thế	2	2	0,8	80.000
11	Từ trạm biến áp đến giáp thôn Pà Dương	3	3	1	40.000
12	Đường vào trường Tiểu học Thạnh Mỹ	3	2	1	70.000
13	Những khu đất nằm sau mốc lộ giới QL 14D từ 25m đến 50m				70.000
14	Những khu đất nằm sau mốc giới đường HCM, đường Nội thị từ 25m đến 50m				100.000
15	Những khu đất nằm sau mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh, đường nội thị, Quốc lộ 14D từ 50m đến 100m				50.000
16	Những khu đất nằm sau mốc lộ giới đường trường Sơn Đông từ 25m đến 50m				50.000
17	Đường Quốc lộ 14D cũ : Đoạn từ nhà ông Vương Đăng Mạnh đến nhà ông Bia				70.000
18	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Thạnh Mỹ				30.000